

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM

HCMC DEVELOPMENT J. S COMMERCIAL BANK

Số: 167/2026/CV-HDBank

V/v: Công bố báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc,
lãi trái phiếu doanh nghiệp (kỳ báo cáo 01/01/2025 –
31/12/2025)

*Announcement on the periodic report on corporate
bond's principal and interest payments (reporting
period January 01st, 2025 – June 31st, 2025)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, January 22, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

To: State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)

Name of organization: Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank

- Mã chứng khoán: HDB

Securities code: HDB

- Địa chỉ: 25 bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Sài Gòn, Tp.HCM

Address: 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Sai Gon Ward, HCMC

- Điện thoại liên hệ: (028) 62 915 916

Telephone: (028) 62 915 916

- Email: info@hdbank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Contents of disclosure:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank) công bố Báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp số 143/2026/CV-HDBank ngày 21/01/2026 (kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025).

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) announces the Periodic report No. 143/2026/CV-HDBank dated January 21, 2026 on corporate bond's principal and interest payments (reporting period from 01/01/2025 to 31/12/2025).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank vào ngày 22/01/2026 tại đường dẫn:

The information was published on HDBank's website on January 22, 2026, as in the link:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-thong-tin-khac>

English Link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-thong-tin-khac>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/ Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: BOD's Secretary

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- CV số 143/2026/CV-HDBank ngày 21/01/2026
- Official Letter No. 143/2026/CV-HDBank dated January 21, 2026

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMB DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
CHIEF FINANCIAL OFFICER



PHẠM VĂN ĐẦU



NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HO CHI MINH CITY DEVELOPMENT JOIN STOCK
COMMERCIAL BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 43/2026/CV-HDBANK

TP.HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2026.

No. 43/2026/CV-HDBANK

HCM City, 01 Jan 2026

BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND INTEREST PAYMENTS

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/Report on bond principal and interest payments
(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025/Reporting period from 01/01/2025 to 31/12/2025)

TT No	Mã Trái phiếu Bond code	Kỳ hạn/ Period	Ngày phát hành/ Issue date	Ngày đáo hạn Maturity	Số dư đầu kỳ/ Opening balance (VND)		Thanh toán trong kỳ/ Payment during the period (VND)		Dư nợ cuối kỳ/ Closing balance (VND)	
					Gốc Principal	Lãi Interest	Gốc Principal	Lãi Interest	Gốc Principal	Lãi Interest
1	HDBC7Y202301 (Mã CK: HDB124006)	7 năm 7 years	27/03/2024	27/03/2031	3,000,000,000,000	0	0	227,250,000,000	3,000,000,000,000	0
2	HDBC7Y202302 (Mã CK: HDB124018)	7 năm 7 years	07/08/2024	07/08/2031	1,000,000,000,000	0	0	74,750,000,000	1,000,000,000,000	0

3	HDBC7Y202303 (Mã CK: HDB124023)	7 năm 7 years	30/10/2024	30/10/2031	1,000,000,000,000	0	0	74,750,000,000	1,000,000,000,000	0
4	HDBC7Y253201 (Mã CK: HDB125011)	7 năm 7 years	24/03/2025	24/03/2032	2,500,000,000,000	0	0	0	2,500,000,000,000	0
5	HDBC8Y253301 (Mã CK: HDB125012)	8 năm 8 years	24/03/2025	24/03/2033	2,500,000,000,000	0	0	0	2,500,000,000,000	0
6	HDBC7Y253202 (Mã CK: HDB125024)	7 năm 7 years	20/08/2025	20/08/2032	32,400,000,000	0	0	0	32,400,000,000	0
7	HDBC8Y253302 (Mã CK: HDB125025)	8 năm 8 years	20/08/2025	20/08/2033	2,499,200,000,000	0	0	0	2,499,200,000,000	0

Ghi chú: Trường hợp không thanh toán được, nêu rõ lý do

Note: In case of default, state the reasons

II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/Report on bond ownership according to the type of investors

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025/Reporting period from 01/01/2025 to 31/12/2025)

1. HDBC7Y202301 (Mã CK: HDB124006)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	2,980,869,200,000	99.36%	168,400,000	0.01%	2,981,037,600,000	99.37%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	2,657,105,000,000	88.57%	(501,487,200,000)	(18.87%)	2,155,617,800,000	71.85%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	372,000,000,000	14.00%	158,000,000,000	42.47%	530,000,000,000	24.59%
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	466,000,000,000	17.54%	(197,132,200,000)	(42.30%)	268,867,800,000	12.47%
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	385,000,000,000	14.49%	190,000,000,000	49.35%	575,000,000,000	26.67%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	472,000,000,000	17.76%	(80,000,000,000)	(16.95%)	392,000,000,000	18.19%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	962,105,000,000	36.21%	(572,355,000,000)	(59.49%)	389,750,000,000	18.08%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	323,764,200,000	10.79%	501,655,600,000	154.94%	825,419,800,000	27.51%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>	19,130,800,000	0.64%	(168,400,000)	(0.88%)	18,962,400,000	0.63%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	6,550,800,000	0.22%	8,676,400,000	132.45%	15,227,200,000	0.51%
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	6,550,800,000	100.00%	8,676,400,000	132.45%	15,227,200,000	100.00%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	12,580,000,000	0.42%	(8,844,800,000)	(70.31%)	3,735,200,000	0.12%
Tổng/Total	3,000,000,000,000	100.00%	-	-	3,000,000,000,000	100.00%

2. HDBC7Y202302 (Mã CK: HDB124018)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/<i>Domestic investors</i>	1,000,000,000,000	100.00%	(50,090,500,000)	(5.01%)	949,909,500,000	94.99%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	948,041,700,000	94.80%	(62,208,700,000)	(6.56%)	885,833,000,000	88.58%
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>	344,809,000,000	36.37%	49,500,000,000	14.36%	394,309,000,000	44.51%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	154,018,100,000	16.25%	1,755,900,000	1.14%	155,774,000,000	17.59%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	143,671,400,000	15.15%	79,117,200,000	55.07%	222,788,600,000	25.15%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	305,543,200,000	32.23%	(192,581,800,000)	(63.03%)	112,961,400,000	12.75%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	51,958,300,000	5.20%	12,118,200,000	23.32%	64,076,500,000	6.41%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>	0	0.00%	50,090,500,000	100.00%	50,090,500,000	5.01%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	0	0.00%	50,000,000,000	100.00%	50,000,000,000	5.00%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	0	0.00%	90,500,000	100.00%	90,500,000	0.01%
Tổng/Total	1,000,000,000,000	100.00%	0	0.00%	1,000,000,000,000	100.00%

3. HDBC7Y202303 (Mã CK: HDB124023)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/ <i>Domestic investors</i>	1,000,000,000,000	100.00%	0	0.00%	1,000,000,000,000	100.00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	961,202,000,000	96.12%	(13,300,200,000)	(1.38%)	947,901,800,000	94.79%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>	0	0.00%	100,000,000,000	100.00%	100,000,000,000	10.55%
b) Quỹ đầu tư <i>Investment funds</i>	100,000,000,000	10.40%	50,093,700,000	50.09%	150,093,700,000	15.83%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	260,000,000,000	27.05%	128,308,100,000	49.35%	388,308,100,000	40.97%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	50,000,000,000	5.20%	50,000,000,000	100.00%	100,000,000,000	10.55%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	551,202,000,000	57.35%	(341,702,000,000)	(61.99%)	209,500,000,000	22.10%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	38,798,000,000	3.88%	13,300,200,000	34.28%	52,098,200,000	5.21%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
c) Công ty chứng khoán/Securities companies						
d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies						
đ) Các tổ chức khác/Other organisations						
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors						
Tổng/Total	1,000,000,000,000	100.00%	0	0.00%	1,000,000,000,000	100.00%

4. HDBC7Y253201 (Mã CK: HDB125011)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	2,340,957,400,000	93.64%	159,042,600,000	6.79%	2,500,000,000,000	100.00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	2,289,422,000,000	91.58%	152,812,800,000	6.67%	2,442,234,800,000	97.69%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	397,610,600,000	17.37%	(189,610,600,000)	(47.69%)	208,000,000,000	8.52%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
b) Quỹ đầu tư <i>/Investment funds</i>	259,239,300,000	11.32%	(13,992,200,000)	(5.40%)	245,247,100,000	10.04%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	974,931,100,000	42.58%	675,492,800,000	69.29%	1,650,423,900,000	67.58%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	596,409,700,000	26.05%	(397,606,500,000)	(66.67%)	198,803,200,000	8.14%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	61,231,300,000	2.67%	78,529,300,000	128.25%	139,760,600,000	5.72%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	51,535,400,000	2.06%	6,229,800,000	12.09%	57,765,200,000	2.31%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/<i>Foreign investors</i>	159,042,600,000	6.36%	(159,042,600,000)	(100.00%)	0	0.00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	159,042,600,000	6.36%	(159,042,600,000)	(100.00%)	0	0.00%
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	159,042,600,000	100.00%	(159,042,600,000)	(100.00%)	0	0.00%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						
Tổng/Total	2,500,000,000,000	100.00%	0	0.00%	2,500,000,000,000	100.00%

5. HDBC8Y253301 (Mã CK: HDB125012)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/<i>Domestic investors</i>	2,450,000,000,000	98.00%	0	0.00%	2,450,000,000,000	98.00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	2,441,720,000,000	97.67%	(55,278,500,000)	(2.26%)	2,386,441,500,000	95.46%
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>	890,720,000,000	36.48%	231,379,000,000	25.98%	1,122,099,000,000	47.02%
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>	468,000,000,000	19.17%	(290,700,000,000)	(62.12%)	177,300,000,000	7.43%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	880,000,000,000	36.04%	(81,057,500,000)	(9.21%)	798,942,500,000	33.48%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	150,000,000,000	6.14%	135,100,000,000	90.07%	285,100,000,000	11.95%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	53,000,000,000	2.17%	(50,000,000,000)	(94.34%)	3,000,000,000	0.13%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	8,280,000,000	0.33%	55,278,500,000	667.61%	63,558,500,000	2.54%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>	50,000,000,000	2.00%	0	0.00%	50,000,000,000	2.00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	50,000,000,000	2.00%	0	0.00%	50,000,000,000	2.00%
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	50,000,000,000	100.00%	0	0.00%	50,000,000,000	100.00%

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						
Tổng/Total	2,500,000,000,000	100.00%	0	0.00%	2,500,000,000,000	100.00%

6. HDBC7Y253202 (Mã CK: HDB125024)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/<i>Domestic investors</i>	32,400,000,000	100.00%	0	0.00%	32,400,000,000	100.00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	30,000,000,000	92.59%	0	0.00%	30,000,000,000	92.59%
a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>	0	0.00%	30,000,000,000	100.00%	30,000,000,000	100.00%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	30,000,000,000	100.00%	(30,000,000,000)	(100.00%)	0	0.00%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	2,400,000,000	7.41%	0	0.00%	2,400,000,000	7.41%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						



Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors						
Tổng/Total	32,400,000,000	100.00%	0	0.00%	32,400,000,000	100.00%

7. HDBC8Y253302 (Mã CK: HDB125025)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage	Giá trị (VND) Value (VND)	Tỷ trọng Percentage
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	2,499,200,000,000	100.00%	0	0.00%	2,499,200,000,000	100.00%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	2,498,000,000,000	99.95%	0	0.00%	2,498,000,000,000	99.95%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	2,488,000,000,000	99.60%	0	0.00%	2,488,000,000,000	99.60%
b) Quỹ đầu tư/Investment funds	0	0.00%	10,000,000,000	100.00%	10,000,000,000	0.40%
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	10,000,000,000	0.40%	(10,000,000,000)	(100.00%)	0	0.00%
d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies						

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị (VND) <i>Value (VND)</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	1,200,000,000	0.05%	0	0.00%	1,200,000,000	0.05%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>						
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>						
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>						
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>						
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>						
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>						
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>						
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>						
Tổng/Total	2,499,200,000,000	100.00%	0	0.00%	2,499,200,000,000	100.00%

12

* Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/*Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.*

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, BP.LKCK

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
CONFIRMATION OF THE BOND ISSUER

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



Hoàng Đức Long
GIÁM ĐỐC KHỐI

